

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 01 năm 2020

Đơn vị tính: %

	Thực hiện 12 tháng năm 2019	Ước tính tháng 01/2020 so với 01/2019	Ước tính 01/2020 so với 01/2019	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2020 so với cùng kỳ
Toàn ngành công nghiệp	118.31	89.62	117.56	117.56
Khai khoáng	74.81	77.10	70.45	70.45
Khai khoáng khác	74.81	77.10	70.45	70.45
Công nghiệp chế biến, chế tạo	122.95	89.53	120.28	120.28
Sản xuất chế biến thực phẩm	128.64	84.80	121.33	121.33
Sản xuất đồ uống	43.96	103.81	49.38	49.38
Dệt	124.66	95.64	120.91	120.91
Sản xuất trang phục	100.72	97.69	95.71	95.71
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	140.69	106.06	141.02	141.02
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	107.71	96.86	104.20	104.20
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100.73	101.15	149.34	149.34
In, sao chép bản ghi các loại	1544.31	99.80	1945.44	1945.44
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	145.70	98.24	222.70	222.70
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	120.59	94.45	114.13	114.13
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	130.67	97.35	124.45	124.45
Sản xuất kim loại	133.32	99.46	131.26	131.26
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	104.34	89.19	124.47	124.47
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	128.87	92.87	118.21	118.21
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	45.45	100.00	217.39	217.39
Sản xuất xe có động cơ	181.67	58.46	105.45	105.45
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	96.72	96.69	81.69	81.69
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	108.91	90.91	93.46	93.46
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	75.89	100.32	101.97	101.97
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	110.70	98.60	120.82	120.82
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	111.05	101.11	120.75	120.75
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	110.40	96.42	120.89	120.89